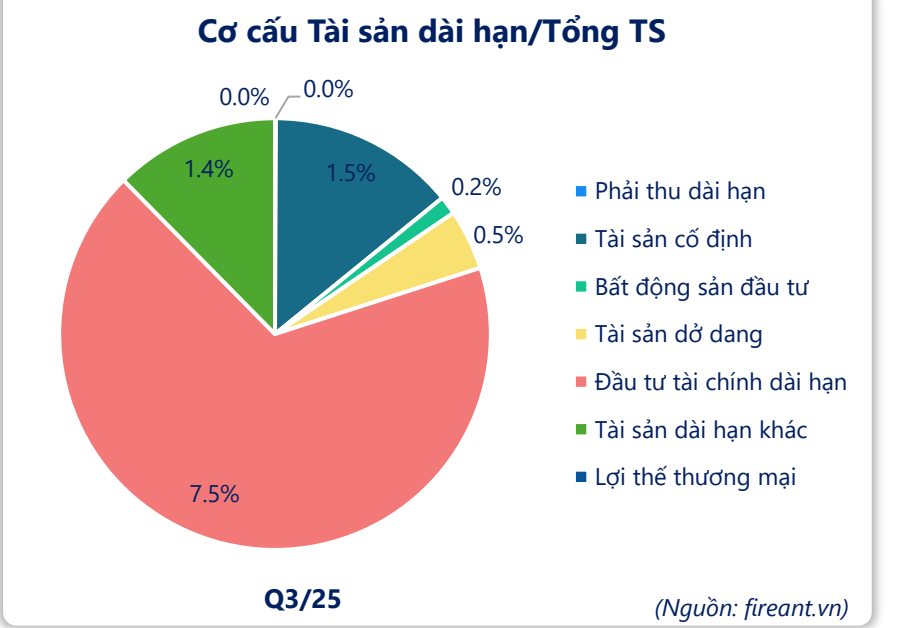
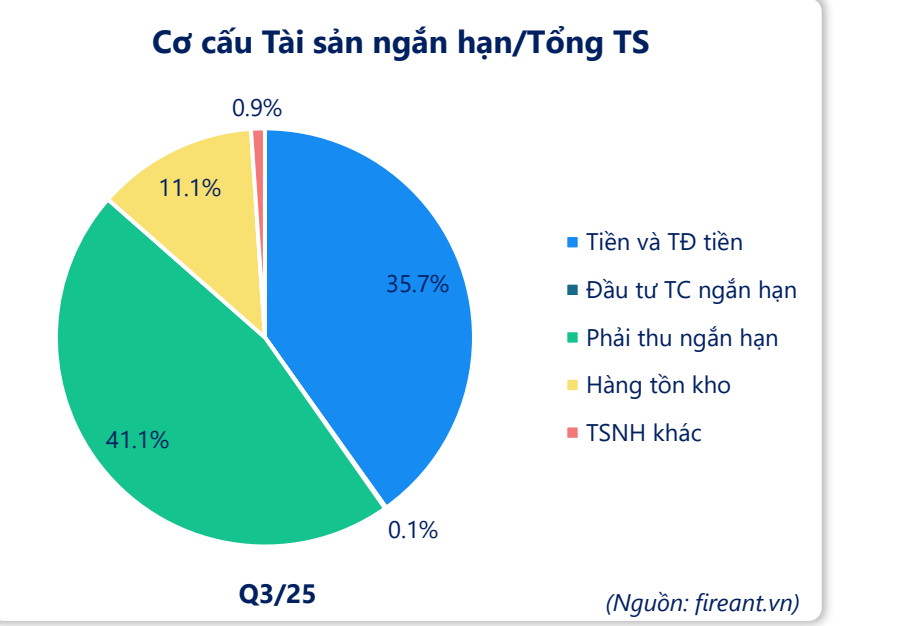
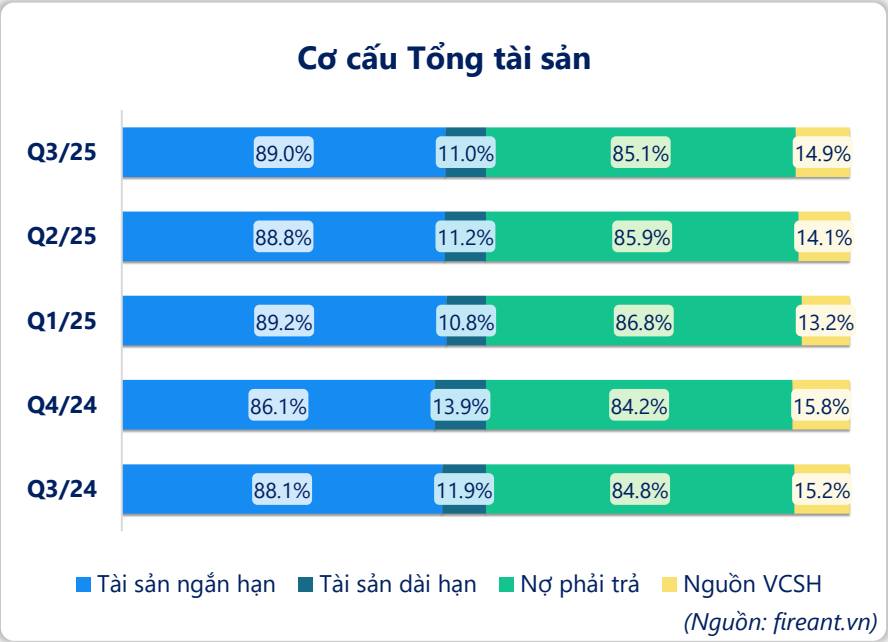
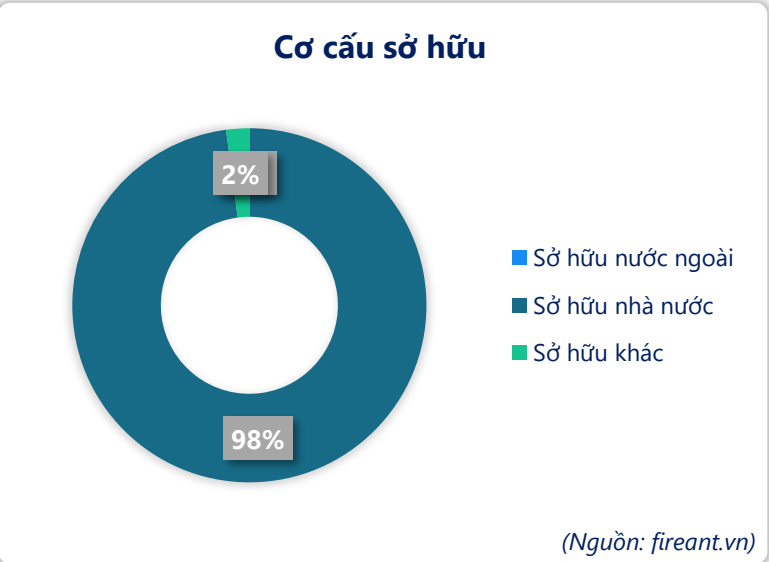
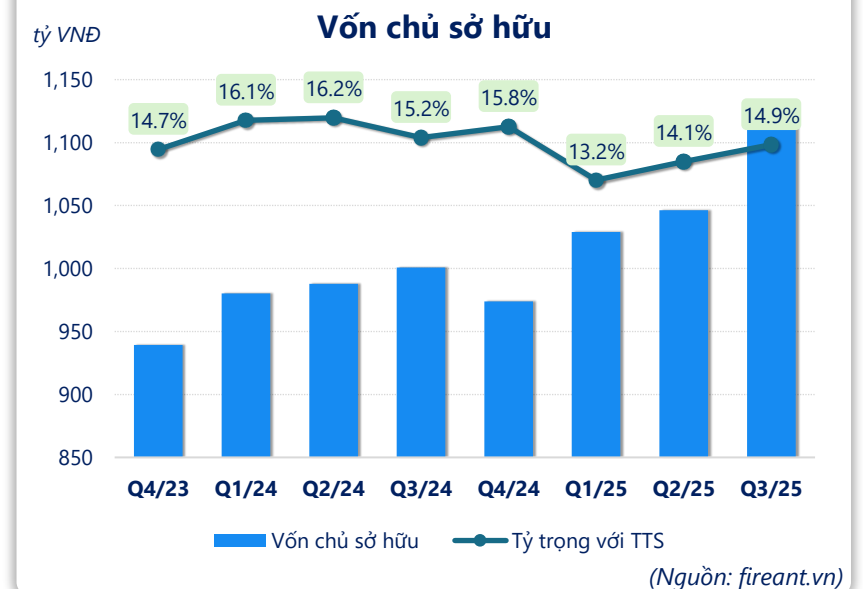
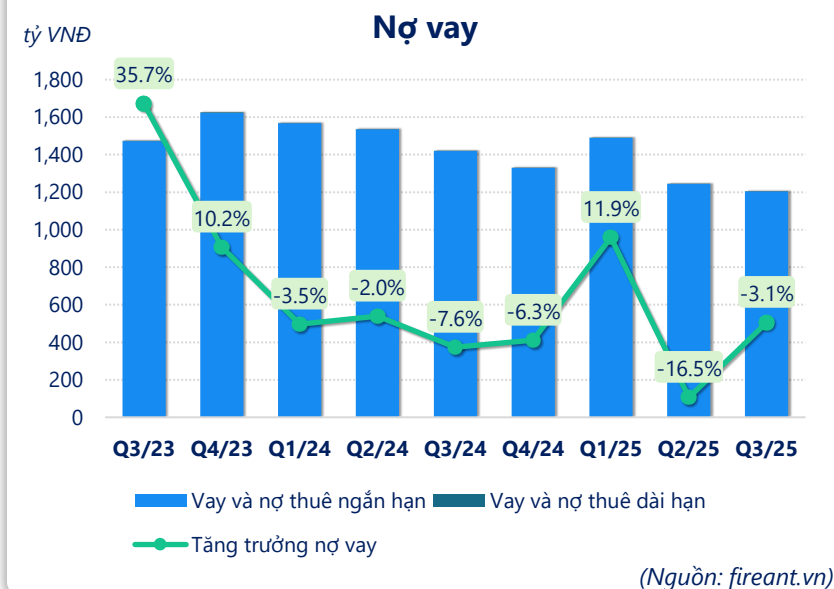
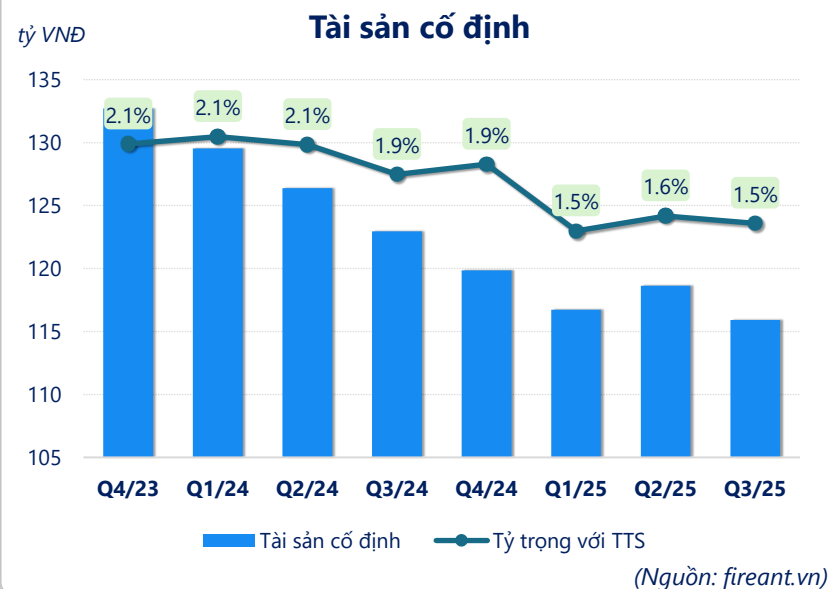
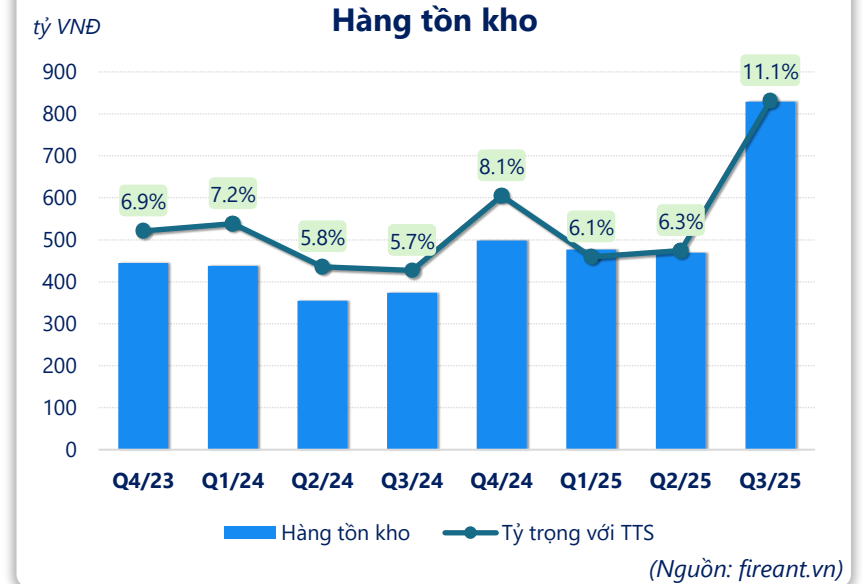
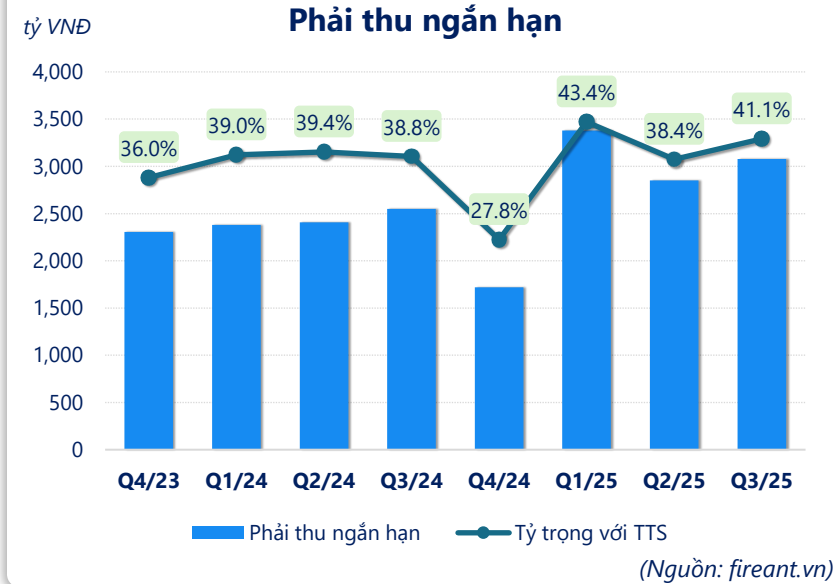
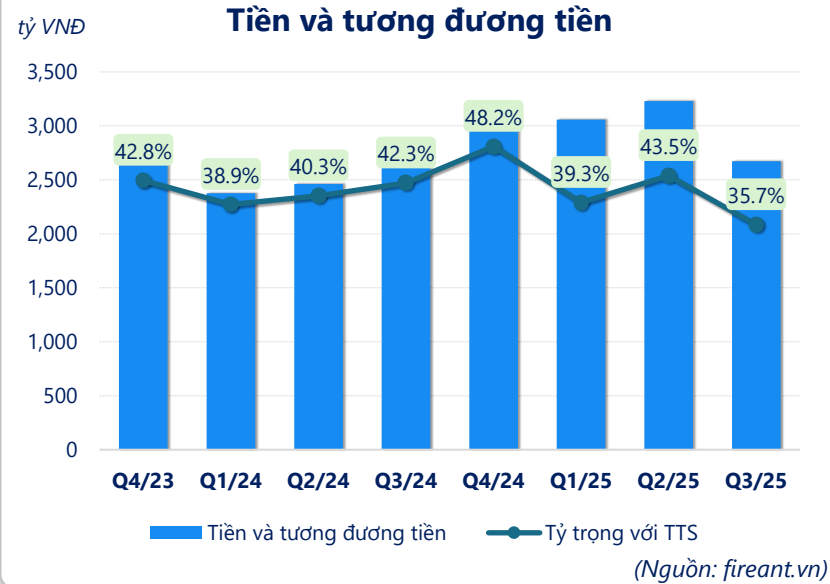
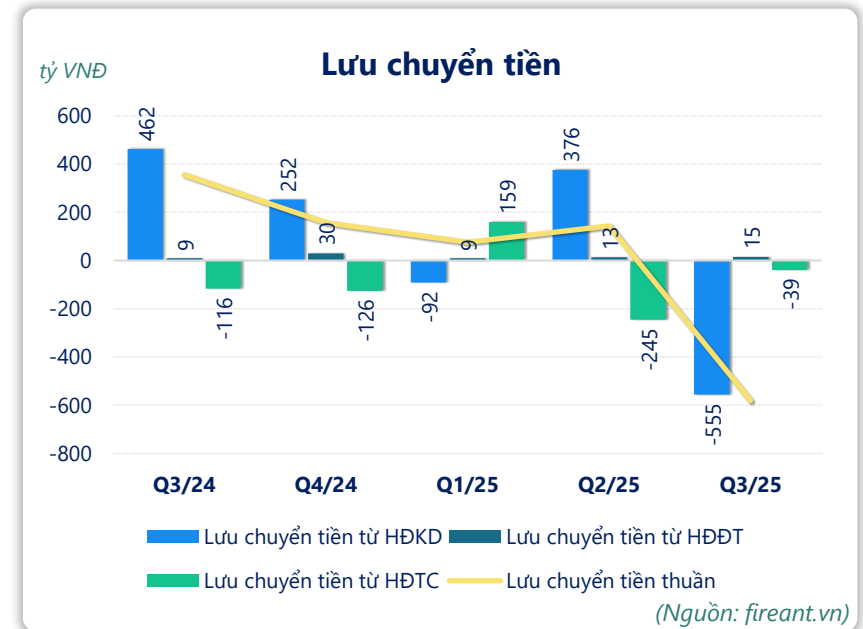
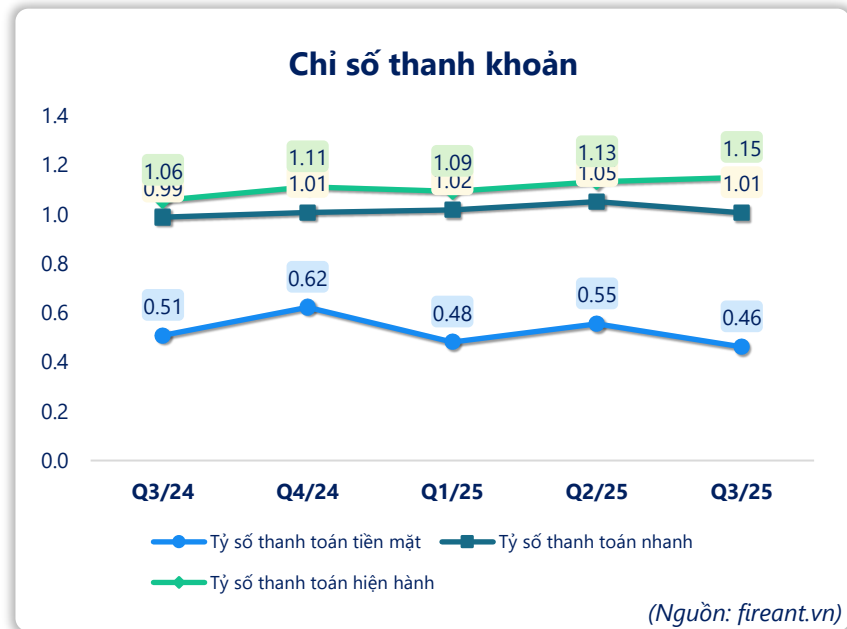
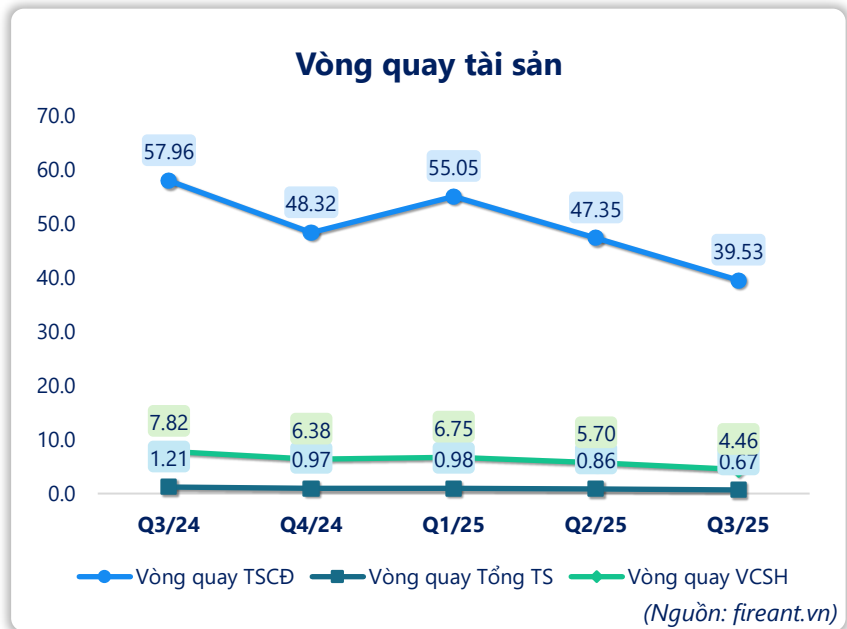
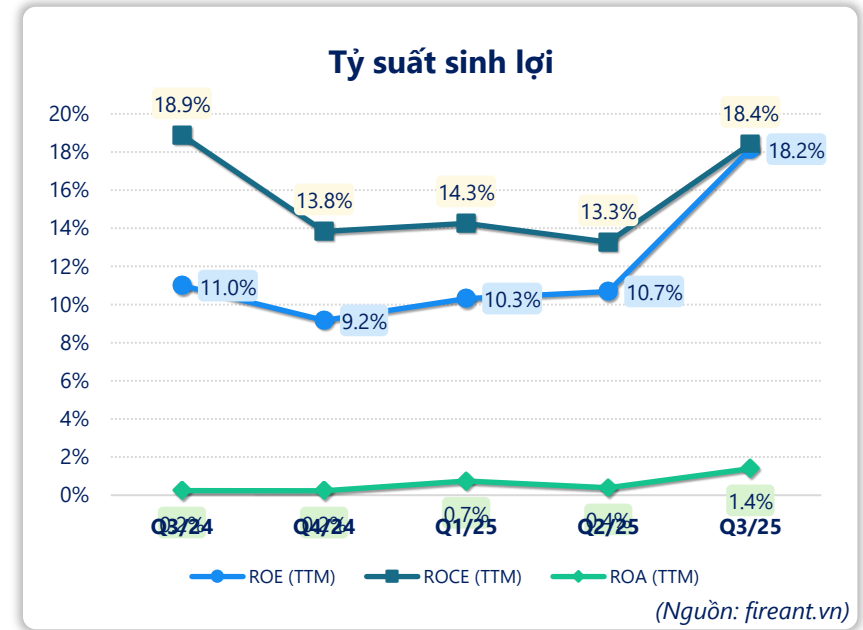
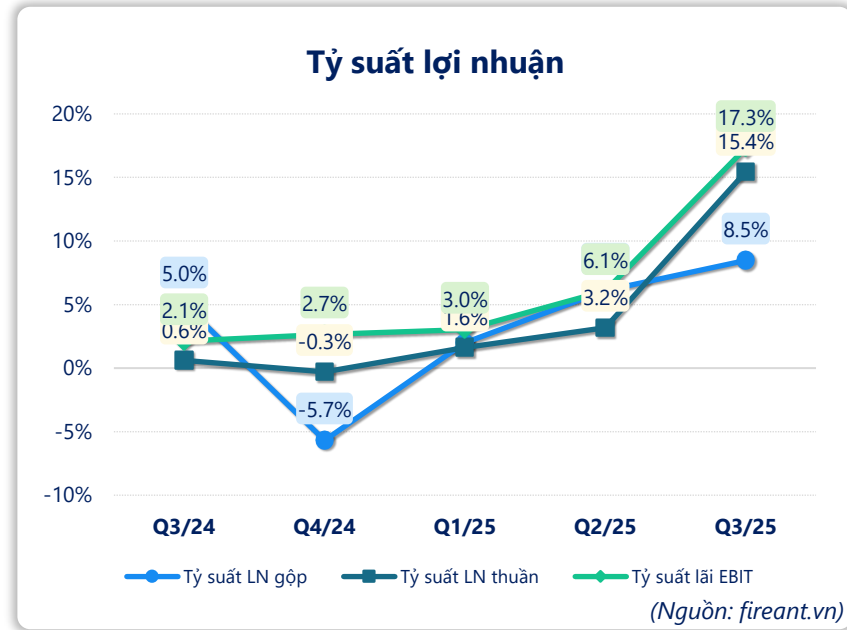
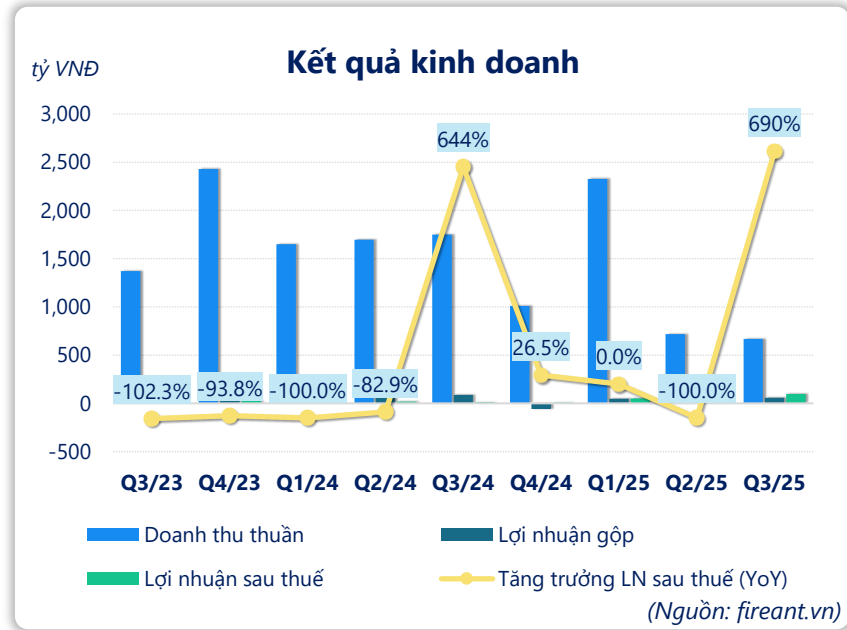


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		16,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		22,383
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,371
SL cổ phiếu LH		79,726,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,300
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,331
P/E		6.9
EPS		2,408

	YTD	1T	3T	6T
LLM	0.1%	1.3%	-0.5%	-9.5%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,479	6,117	22.3%
Tài sản ngắn hạn	6,655	5,258	26.6%
Tiền và tương đương tiền	2,672	2,976	-10.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.51	6.36	2.4%
Phải thu ngắn hạn	3,076	1,717	79.2%
Hàng tồn kho	829	439	88.7%
Tài sản ngắn hạn khác	70.8	119	-40.3%
Tài sản dài hạn	825	859	-4.0%
Phải thu dài hạn	0.59	8.74	-93.3%
Tài sản cố định	116	120	-3.3%
Bất động sản đầu tư	11.4	13.1	-13.2%
Tài sản dở dang	37.3	36.8	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	557	551	1.2%
Tài sản dài hạn khác	102	130	-21.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,365	5,138	23.9%
Nợ ngắn hạn	5,789	4,685	23.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,205	1,330	-9.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,300	1,500	-13.3%
Nợ dài hạn	576	453	27.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.58	1.11	-47.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,114	978	13.9%
Vốn chủ sở hữu	1,114	979	13.9%
Vốn điều lệ	797	797	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	-0.27	-0.27	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	1,748	1,009	2,327	718	668
Giá vốn hàng bán	1,660	1,066	2,280	674	612
Lợi nhuận gộp	87.7	-57.3	46.5	43.8	56.6
Doanh thu HĐTC	-21.1	75.5	19.9	63.5	55.0
Chi phí TC	39.7	21.7	27.9	63.8	21.7
Chi phí lãi vay	23.2	18.1	20.2	17.2	13.2
LN trong công ty LKLD	-2.08	7.50	3.81	-2.97	5.75
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.3	7.00	4.38	17.8	-7.57
LN thuần từ HĐKD	10.5	-3.00	37.9	22.8	103
Lợi nhuận khác	3.45	11.7	12.4	3.53	-0.70
LN trước thuế	13.9	8.71	50.3	26.4	103
Lợi nhuận sau thuế	12.7	8.76	50.0	25.6	96.1
LNST của CĐ cty mẹ	14.9	14.8	51.9	27.1	98.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	462	252	-92.0	376	-555
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.10	29.9	9.03	12.8	14.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-116	-126	159	-245	-39.1
Tiền đầu kỳ	2,462	2,781	2,976	3,057	3,230
Lưu chuyển tiền thuần	355	156	76.0	143	-580
Ảnh hưởng tỷ giá	-36.1	39.2	4.40	29.9	21.6
Tiền cuối kỳ	2,781	2,976	3,057	3,230	2,672

(Nguồn: fireant.vn)